

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 05/05/2025)

Lưu ý : Trường hợp số lượng CK NĐTNN nắm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi chúng bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	73.644	0.11%	33.730.309	
2	ADC	0%	0	327.765	8.24%	-327.765	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.600	2.86%	1.314.900	
5	AME	50%	32.600.000	1.478.565	2.27%	31.121.435	
6	AMV	0%	0	374.393	0.29%	-374.393	
7	API	49%	41.201.148	367.681	0.44%	40.833.467	
8	APS	100%	83.000.000	635.737	0.77%	82.364.263	
9	ARM	49%	1.524.528	3.532	0.11%	1.520.996	
10	ATS	0%	0	5.200	0.15%	-5.200	
11	BAB	30%	287.406.552	24.723	0%	287.381.829	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
14	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
15	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
16	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
17	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
18	BAB124016	100%	5.000.000	9.501	0.19%	4.990.499	
19	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
21	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
22	BAF122029	100%	3.000.000	624.116	20.8%	2.375.884	
23	BAF123020	100%	3.000.000	1.303.621	43.45%	1.696.379	
24	BAX	49%	4.018.000	1.386.389	16.91%	2.631.611	
25	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
26	BCC	49%	60.372.807	824.187	0.67%	59.548.620	
27	BCF	0%	0	0	0%	0	
28	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
30	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
31	BED	0%	0	0	0%	0	
32	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
33	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
34	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
35	BKC	49%	5.751.486	17.027	0.15%	5.734.459	
36	BNA	0%	0	213.232	0.68%	-213.232	
37	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
38	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
39	BST	49%	539.000	2.526	0.23%	536.474	
40	BTS	49%	60.544.330	142.247	0.12%	60.402.083	
41	BTW	49%	4.586.400	2.042.919	21.83%	2.543.481	
42	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	
43	BVB125003	100%	12.543.800	0	0%	12.543.800	(*)
44	BVS	100%	72.233.937	1.270.386	1.76%	70.963.551	
45	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
46	C69	49%	30.281.986	20.460	0.03%	30.261.526	
47	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
48	CAN	50%	2.500.000	39.020	0.78%	2.460.980	
49	CAP	0%	0	169.825	1.11%	-169.825	
50	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
51	CCR	49%	12.005.890	12.100	0.05%	11.993.790	
52	CDN	0%	0	20.280.847	20.49%	-20.280.847	
53	CEO	49%	264.799.151	26.389.332	4.88%	238.409.819	
54	CET	49%	2.964.500	53.030	0.88%	2.911.470	
55	CIA	30%	5.912.971	186.853	0.95%	5.726.118	
56	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	
57	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
58	CII424002	100%	28.130.689	2.221.794	7.9%	25.908.895	
59	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
60	CKV	49%	1.984.500	7.130	0.18%	1.977.370	
61	CLH	49%	5.880.000	627.100	5.23%	5.252.900	
62	CLM	0%	0	0	0%	0	
63	CMC	0%	0	29.872	0.65%	-29.872	
64	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
65	CMX123035	100%	2.104.200	2.088.416	99.25%	15.784	
66	CPC	49%	2.108.494	157.817	3.67%	1.950.677	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
68	CST	0%	0	2.195.024	5.12%	-2.195.024	
69	CTB	49%	6.703.200	70.981	0.52%	6.632.219	
70	CTG121031	100%	34.922.000	1.637.500	4.69%	33.284.500	
71	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
72	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
73	CTG123033	100%	15.000.000	9.340	0.06%	14.990.660	
74	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
75	CTG125001	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	(*)
76	CTG125002	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
77	CTP	49%	5.928.996	11.698	0.10%	5.917.298	
78	CTT	49%	2.301.701	11.000	0.23%	2.290.701	
79	CVN	0%	0	540	0%	-540	
80	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
81	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
82	CVT122009	100%	2.000.000	198	0.01%	1.999.802	
83	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
84	D11	0%	0	2.240	0.03%	-2.240	
85	DAD	0%	0	1.401.504	28.03%	-1.401.504	
86	DAE	0%	0	9.645	0.50%	-9.645	
87	DC2	50%	5.487.825	183.992	1.68%	5.303.833	
88	DDG	50%	39.919.943	2.897.350	3.63%	37.022.593	
89	DHP	49%	4.651.178	73.700	0.78%	4.577.478	
90	DHT	50%	41.170.886	33.764.218	41%	7.406.668	
91	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
92	DL1	49%	52.055.686	796.055	0.75%	51.259.631	
93	DNC	0%	0	22.053	0.27%	-22.053	
94	DNP	50%	70.487.423	226.033	0.16%	70.261.390	
95	DP3	0%	0	193.911	0.90%	-193.911	
96	DS3	49%	5.228.167	30.600	0.29%	5.197.567	
97	DSE125004	100%	3.000.000	10.912	0.36%	2.989.088	
98	DST	0%	0	18.250	0.06%	-18.250	
99	DTD	49%	28.169.504	331.778	0.58%	27.837.726	
100	DTG	50%	4.176.286	7.544	0.09%	4.168.742	
101	DTK	35%	238.968.616	54.650	0.01%	238.913.966	
102	DVM	0%	0	0	0%	0	
103	DXP	0%	0	427.742	0.71%	-427.742	
104	EBS	49%	5.007.547	71.039	0.70%	4.936.508	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
106	EID	0%	0	1.820.802	12.14%	-1.820.802	
107	EVS	100%	164.800.618	40.040	0.02%	164.760.578	
108	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
109	GDW	49%	4.655.000	659.804	6.95%	3.995.196	
110	GIC	49%	5.938.800	1.321.400	10.9%	4.617.400	
111	GKM	50%	15.717.118	26.928	0.09%	15.690.190	
112	GLT	0%	0	166.002	1.59%	-166.002	
113	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
114	GMX	50%	4.520.348	569.210	6.3%	3.951.138	
115	HAD	49%	1.960.000	422.816	10.57%	1.537.184	
116	HAT	49%	1.530.270	157.954	5.06%	1.372.316	
117	HBS	49%	16.169.990	279.532	0.85%	15.890.458	
118	HCC	49%	3.194.107	862.832	13.24%	2.331.275	
119	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
120	HDA	0%	0	49.273	0.18%	-49.273	
121	HDB124006	100%	30.000.000	217.429	0.72%	29.782.571	
122	HDB124018	100%	10.000.000	1.900.000	19%	8.100.000	
123	HDB124023	100%	10.000.000	1.350.000	13.5%	8.650.000	
124	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
125	HGM	49%	6.174.000	23.901	0.19%	6.150.099	
126	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
127	HJS	49%	10.289.951	66.428	0.32%	10.223.523	
128	HKT	0%	0	13.690	0.22%	-13.690	
129	HLC	49%	12.453.447	2.416.744	9.51%	10.036.703	
130	HLD	49%	15.483.980	1.333.702	4.22%	14.150.278	
131	HMH	49%	6.467.925	55.019	0.42%	6.412.906	
132	HMR	0%	0	0	0%	0	
133	HOM	49%	36.636.874	586.776	0.78%	36.050.098	
134	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
135	HUT	50%	446.255.982	10.840.131	1.21%	435.415.851	
136	HVT	0%	0	386.699	1.41%	-386.699	
137	ICG	49%	9.800.000	1.241.544	6.21%	8.558.456	
138	IDC	49%	161.699.965	56.687.194	17.18%	105.012.771	
139	IDJ	50%	86.745.096	1.193.733	0.69%	85.551.363	
140	IDV	30%	10.757.515	7.064.103	19.7%	3.693.412	
141	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	
142	INN	49%	8.820.000	670.280	3.72%	8.149.720	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	IPA	50%	106.917.887	1.058.648	0.50%	105.859.239	
144	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
145	IVS	100%	104.923.336	94.053.240	89.64%	10.870.096	
146	KDM	0%	0	70	0%	-70	
147	KHS	0%	0	21.630	0.18%	-21.630	
148	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
149	KLB124009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	(*)
150	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
151	KSD	49%	5.880.000	3.034.602	25.29%	2.845.398	
152	KSF	50%	150.000.000	3.200	0%	149.996.800	
153	KSQ	49%	14.700.000	169.600	0.57%	14.530.400	
154	KST	49%	2.936.089	21.700	0.36%	2.914.389	
155	KSV	0%	0	300	0%	-300	
156	KTS	49%	2.484.300	2.850	0.06%	2.481.450	
157	L14	49%	15.121.162	219.869	0.71%	14.901.293	
158	L18	0%	0	900	0%	-900	
159	L40	50%	1.800.000	900	0.03%	1.799.100	
160	LAS	49%	55.299.636	342.276	0.30%	54.957.360	
161	LBE	49%	979.967	30.581	1.53%	949.386	
162	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
163	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
164	LHC	50%	7.200.000	82.480	0.57%	7.117.520	
165	LIG	0%	0	948	0%	-948	
166	LPB121036	100%	1.731.000	849.820	49.09%	881.180	
167	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
168	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
169	LPB123008	100%	21.254.851	1.000.000	4.7%	20.254.851	
170	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
171	LPB123015	100%	13.187.199	974.631	7.39%	12.212.568	
172	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
173	LPB125006	100%	29.000.000	214.967	0.74%	28.785.033	(*)
174	LPB125007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
175	MAC	49%	7.418.475	8.103	0.05%	7.410.372	
176	MAS	30%	1.280.304	655.478	15.36%	624.826	
177	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
178	MBB124022	100%	22.594.508	2.000.000	8.85%	20.594.508	
179	MBB125008	100%	21.985.632	0	0%	21.985.632	(*)
180	MBG	49%	58.907.084	1.079.030	0.90%	57.828.054	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBS	49%	280.678.360	39.511.597	6.9%	241.166.763	
182	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
183	MCF	0%	0	158.914	1.47%	-158.914	
184	MCO	49%	2.010.925	19.220	0.47%	1.991.705	
185	MDC	49%	10.494.989	3.839.330	17.93%	6.655.659	
186	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
187	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
188	MIC	49%	2.717.023	35.723	0.64%	2.681.300	
189	MKV	49%	2.450.018	181.994	3.64%	2.268.024	
190	MML121021	100%	19.999.800	2.700	0.01%	19.997.100	
191	MSN123008	100%	7.000.000	54	0%	6.999.946	
192	MSN123009	100%	8.000.000	750.000	9.38%	7.250.000	
193	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
194	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
195	MST	49%	37.242.107	1.014.563	1.33%	36.227.544	
196	MVB	49%	51.450.000	69.621	0.07%	51.380.379	
197	NAG	50%	17.088.884	282.154	0.83%	16.806.730	
198	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
199	NBC	49%	18.129.570	1.352.043	3.65%	16.777.527	
200	NBP	49%	6.304.095	143.900	1.12%	6.160.195	
201	NBW	25%	2.725.000	619.900	5.69%	2.105.100	
202	NDN	50%	35.828.968	900.466	1.26%	34.928.502	
203	NDX	49%	4.893.902	44.901	0.45%	4.849.001	
204	NET	49%	10.975.203	159.444	0.71%	10.815.759	
205	NFC	49%	7.708.317	7.000	0.04%	7.701.317	
206	NHC	49%	1.490.355	458.795	15.08%	1.031.560	
207	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
208	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	NPM123023	100%	5.500.000	0	0%	5.500.000	
210	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
211	NRC	50%	46.298.881	5.153.437	5.57%	41.145.444	
212	NSH	49%	10.139.784	172.800	0.84%	9.966.984	
213	NST	49%	5.488.981	383.803	3.43%	5.105.178	
214	NTH	49%	5.293.005	12.900	0.12%	5.280.105	
215	NTP	50%	71.266.142	26.790.110	18.8%	44.476.032	
216	NVB	9%	106.018.627	12.519.584	1.06%	93.499.043	
217	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
218	OCH	49%	98.000.000	21.400	0.01%	97.978.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	ONE	49%	3.900.551	458.293	5.76%	3.442.258	
220	PBP	49%	2.351.762	62.405	1.3%	2.289.357	
221	PCE	49%	4.900.000	31.912	0.32%	4.868.088	
222	PCG	49%	9.246.300	8.459.193	44.83%	787.107	
223	PCH	0%	0	0	0%	0	
224	PCT	0%	0	720	0%	-720	
225	PDB	50%	4.454.990	11.900	0.13%	4.443.090	
226	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
227	PGN	50%	4.732.429	282.375	2.98%	4.450.054	
228	PGS	49%	24.500.000	395.298	0.79%	24.104.702	
229	PGT	49%	4.528.482	4.367.598	47.26%	160.884	
230	PHN	50%	3.626.955	3.564.213	49.14%	62.742	
231	PIA	0%	0	455.103	11.67%	-455.103	
232	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
233	PJC	49%	3.590.194	33.099	0.45%	3.557.095	
234	PLC	49%	39.591.431	370.539	0.46%	39.220.892	
235	PMB	49%	5.880.000	131.300	1.09%	5.748.700	
236	PMC	49%	4.572.960	351.273	3.76%	4.221.687	
237	PMP	49%	2.058.000	47.700	1.14%	2.010.300	
238	PMS	0%	0	141.252	1.95%	-141.252	
239	POT	49%	9.520.702	14.741	0.08%	9.505.961	
240	PPE	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
241	PPP	49%	4.311.995	731.730	8.32%	3.580.265	
242	PPS	49%	7.350.000	4.379.850	29.2%	2.970.150	
243	PPT	0%	0	0	0%	0	
244	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
245	PRC	0%	0	11.700	0.98%	-11.700	
246	PRE	100%	104.400.000	1.147.256	1.1%	103.252.744	
247	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
248	PSD	0%	0	37.796	0.07%	-37.796	
249	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
250	PSI	49%	29.322.237	325.050	0.54%	28.997.187	
251	PSW	49%	8.330.000	41.438	0.24%	8.288.562	
252	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
253	PTI	100%	120.592.129	45.182.841	37.47%	75.409.288	
254	PTS	49%	2.728.320	435.030	7.81%	2.293.290	
255	PTX	0%	0	0	0%	0	
256	PV2	49%	18.301.500	95.100	0.25%	18.206.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVB	49%	10.583.999	386.521	1.79%	10.197.478	
258	PVC	0%	0	177.471	0.22%	-177.471	
259	PVG	49%	19.599.275	2.601.314	6.5%	16.997.961	
260	PVI	100%	234.241.867	135.034.974	57.65%	99.206.893	
261	PVS	49%	234.203.482	75.538.535	15.8%	158.664.947	
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
263	QHD	0%	0	16.580	0.30%	-16.580	
264	QST	0%	0	0	0%	0	
265	QTC	0%	0	48.500	1.8%	-48.500	
266	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
267	S55	49%	4.900.000	40.923	0.41%	4.859.077	
268	S99	0%	0	240.405	0.24%	-240.405	
269	SAF	50%	6.023.295	327.457	2.72%	5.695.838	
270	SCG	49%	41.650.000	1.002	0%	41.648.998	
271	SCI	0%	0	181.805	0.60%	-181.805	
272	SD5	49%	12.739.925	636.575	2.45%	12.103.350	
273	SD9	49%	16.774.660	833.975	2.44%	15.940.685	
274	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
275	SDC	49%	1.278.757	86.631	3.32%	1.192.126	
276	SDG	49%	4.968.598	2.693	0.03%	4.965.905	
277	SDN	51%	1.548.582	682.630	22.48%	865.952	
278	SDU	49%	9.800.000	22.500	0.11%	9.777.500	
279	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
280	SED	0%	0	543.599	5.44%	-543.599	
281	SFN	49%	1.470.000	25.440	0.85%	1.444.560	
282	SGC	100%	7.147.580	76.918	1.08%	7.070.662	
283	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
284	SGH	49%	6.058.409	48.864	0.40%	6.009.545	
285	SHE	50%	5.751.258	117.437	1.02%	5.633.821	
286	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
287	SHS	49%	398.446.806	55.362.201	6.81%	343.084.605	
288	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
289	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
290	SLS	49%	4.798.053	61.215	0.63%	4.736.838	
291	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
292	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
293	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
294	SPI	49%	8.239.350	147.098	0.87%	8.092.252	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SRA	0%	0	167.613	0.39%	-167.613	
296	SSM	49%	2.695.501	37.109	0.67%	2.658.392	
297	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
298	STP	49%	3.942.414	85.874	1.07%	3.856.540	
299	SVN	49%	10.290.000	15.700	0.07%	10.274.300	
300	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
301	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
302	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
304	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
305	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
306	TDP124010	100%	2.276.200	2.021.369	88.8%	254.831	
307	TDT	49%	11.709.301	11.211	0.05%	11.698.090	
308	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
309	TFC	49%	8.246.697	5.415.141	32.18%	2.831.556	
310	THB	49%	5.598.039	707.961	6.2%	4.890.078	
311	THD	49%	188.649.986	725.868	0.19%	187.924.118	
312	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
313	THT	35%	8.599.168	775.305	3.16%	7.823.863	
314	TIG	49%	94.867.040	19.969.638	10.31%	74.897.402	
315	TJC	0%	0	28.980	0.34%	-28.980	
316	TKU	100%	7.255.744	3.819.239	52.64%	3.436.505	
317	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
318	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
319	TMX	49%	2.940.000	360.790	6.01%	2.579.210	
320	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
321	TNG	49%	60.074.590	20.950.123	17.09%	39.124.467	
322	TNG122017	100%	3.000.000	849.896	28.33%	2.150.104	
323	TNG124027	100%	4.000.000	2.615.247	65.38%	1.384.753	(*)
324	TOT	25%	2.301.960	351.446	3.82%	1.950.514	
325	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
326	TPP	50%	22.500.000	78.554	0.17%	22.421.446	
327	TSB	70%	4.721.836	266.300	3.95%	4.455.536	
328	TTC	49%	2.936.250	431.062	7.19%	2.505.188	
329	TTH	49%	18.313.674	115.737	0.31%	18.197.937	
330	TTL	49%	20.534.920	3.500	0.01%	20.531.420	
331	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
332	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV4	0%	0	142.059	0.72%	-142.059	
334	TVC	30%	33.183.201	1.504.022	1.36%	31.679.179	
335	TVD	49%	22.031.803	839.007	1.87%	21.192.796	
336	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
337	UNI	0%	0	230.627	0.54%	-230.627	
338	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
339	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
340	VBA121033	100%	1.769.146	43.590	2.46%	1.725.556	
341	VBA122001	100%	100.000.000	1.691.674	1.69%	98.308.326	
342	VBA123036	100%	100.000.000	1.520.577	1.52%	98.479.423	
343	VBA124019	100%	100.000.000	6.629.003	6.63%	93.370.997	
344	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
345	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
346	VBC	49%	3.674.986	25.455	0.34%	3.649.531	
347	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
348	VC2	50%	34.384.705	250.088	0.36%	34.134.617	
349	VC3	49%	61.323.960	178.353	0.14%	61.145.607	
350	VC6	49%	4.743.046	1.023.323	10.57%	3.719.723	
351	VC7	50%	48.045.435	251.339	0.26%	47.794.096	
352	VC9	49%	8.330.000	9.550	0.06%	8.320.450	
353	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
354	VCK125005	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	(*)
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	2.468.647	1.54%	75.931.353	
357	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
358	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	5.200	0.29%	876.800	
362	VFS	100%	120.000.000	1.152.930	0.96%	118.847.070	
363	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
364	VGS	49%	27.406.741	634.153	1.13%	26.772.588	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	339.369	1.36%	11.910.631	
367	VHM121025	100%	20.900.000	24.866	0.12%	20.875.134	
368	VIC123028	100%	6.924.155	104.187	1.5%	6.819.968	
369	VIC123029	100%	7.364.300	63.890	0.87%	7.300.410	
370	VIC124003	100%	20.000.000	27.636	0.14%	19.972.364	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	146.436	0.73%	19.853.564	
372	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	514.523	1.14%	44.618.777	
375	VIT	50%	25.000.000	70.617	0.14%	24.929.383	
376	VLA	0%	0	68.525	1.71%	-68.525	
377	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
378	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
379	VNC	49%	5.144.977	282.588	2.69%	4.862.389	
380	VNF	49%	15.540.781	215.451	0.68%	15.325.330	
381	VNR	50%	91.195.727	50.747.497	27.82%	40.448.230	
382	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
383	VPI124001	100%	6.500.000	1.168.614	17.98%	5.331.386	
384	VRE12007	100%	20.000.000	154.824	0.77%	19.845.176	
385	VSA	0%	0	412.387	2.93%	-412.387	
386	VSM	49%	1.643.948	35.840	1.07%	1.608.108	
387	VTC	49%	2.222.001	474.716	10.47%	1.747.285	
388	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
389	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
390	VTV	49%	15.287.914	76.950	0.25%	15.210.964	
391	VTZ	51%	38.841.514	783.096	1.03%	38.058.418	
392	WCS	49%	1.225.000	708.744	28.35%	516.256	
393	WSS	49%	24.647.000	1.072.600	2.13%	23.574.400	
394	X20	49%	8.452.500	23.500	0.14%	8.429.000	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	9.171.212	2.4%	373.103.284	
2	AAM	49%	6.049.741	118.227	0.96%	5.931.514	
3	AAT	50%	35.409.551	564.392	0.80%	34.845.159	
4	ABR	49%	9.800.000	9.688.500	48.44%	111.500	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	268.145	1.86%	6.925.458	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.385.673	29.99%	611.700	
8	ACC	0%	0	8.055.131	7.67%	-8.055.131	
9	ACG	50%	75.393.973	58.134.711	38.55%	17.259.262	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.143.359	2.28%	18.689.517	
11	ADG	65%	13.897.338	9.759.274	45.65%	4.138.064	
12	ADP	100%	23.039.850	195.240	0.85%	22.844.610	
13	ADS	50%	38.197.363	113.441	0.15%	38.083.922	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
14	AGG	50%	81.264.040	1.663.512	1.02%	79.600.528	
15	AGM	0%	0	101.860	0.56%	-101.860	
16	AGR	100%	215.391.309	711.053	0.33%	214.680.256	
17	ANV	49%	130.667.075	1.530.486	0.57%	129.136.589	
18	APG	100%	223.621.942	37.446.670	16.75%	186.175.272	
19	APH	100%	243.884.268	68.346.154	28.02%	175.538.114	
20	ASG	30%	27.235.400	671.992	0.74%	26.563.408	
21	ASM	49%	181.387.342	46.570.610	12.58%	134.816.732	
22	ASP	49%	18.296.565	18.296.164	49%	401	
23	AST	49%	22.050.000	19.927.143	44.28%	2.122.857	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	152.010.821	9.467.199	3.11%	142.543.622	
26	BBC	50%	9.376.343	126.587	0.68%	9.249.756	
27	BCE	49%	17.150.000	540.784	1.55%	16.609.216	
28	BCG	50%	440.105.322	17.295.820	1.96%	422.809.502	
29	BCM	34%	351.900.000	20.180.335	1.95%	331.719.665	
30	BFC	50%	28.583.996	1.588.171	2.78%	26.995.825	
31	BHN	49%	113.582.000	40.709.505	17.56%	72.872.495	
32	BIC	49%	57.465.678	53.285.298	45.44%	4.180.380	
33	BID	30%	2.106.408.575	1.233.206.918	17.56%	873.201.657	
34	BKG	50%	35.804.510	72.240	0.10%	35.732.270	
35	BMC	49%	6.072.388	748.552	6.04%	5.323.836	
36	BMI	49%	64.994.980	39.989.576	30.15%	25.005.404	
37	BMP	100%	81.860.938	69.819.011	85.29%	12.041.927	
38	BRC	50%	6.187.498	170.647	1.38%	6.016.851	
39	BSI	100%	223.060.701	87.913.976	39.41%	135.146.725	
40	BSR	49%	1.519.244.811	9.104.693	0.29%	1.510.140.118	
41	BTP	49%	29.637.944	5.145.780	8.51%	24.492.164	
42	BTB	0%	0	662.943	4.91%	-662.943	
43	BVH	49%	363.738.154	199.871.617	26.93%	163.866.537	
44	BWE	49%	107.765.035	23.742.740	10.8%	84.022.295	
45	C32	50%	7.515.072	157.071	1.05%	7.358.001	
46	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
47	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CACB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
50	CACB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
51	CACB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
52	CACB2504	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
53	CACB2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
54	CACB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
55	CCC	0%	0	0	0%	0	
56	CCI	0%	0	417.550	2.35%	-417.550	
57	CCL	50%	29.790.709	1.048.245	1.76%	28.742.464	
58	CDC	49%	10.774.470	99.780	0.45%	10.674.690	
59	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
60	CFPT2404	100%	12.000.000	24.720	0.21%	11.975.280	
61	CFPT2405	100%	2.000.000	3.500	0.18%	1.996.500	
62	CFPT2407	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
63	CFPT2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
64	CFPT2502	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
65	CFPT2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
66	CFPT2504	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
67	CFPT2505	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
68	CFPT2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
69	CFPT2507	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
70	CFPT2508	100%	1.000.000	20.500	2.05%	979.500	
71	CFPT2509	100%	1.000.000	996.400	99.64%	3.600	
72	CFPT2510	100%	1.000.000	979.600	97.96%	20.400	
73	CFPT2511	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
74	CFPT2512	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
75	CHDB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
76	CHDB2502	100%	4.000.000	3.999.000	99.98%	1.000	
77	CHDB2503	100%	3.000.000	2.994.700	99.82%	5.300	
78	CHDB2504	100%	4.000.000	3.798.700	94.97%	201.300	
79	CHDB2505	100%	2.000.000	1.968.000	98.4%	32.000	
80	CHP	0%	0	5.573.677	3.79%	-5.573.677	
81	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
82	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
83	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
84	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
85	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
86	CHPG2412	100%	8.000.000	1.502.200	18.78%	6.497.800	
87	CHPG2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
88	CHPG2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
89	CHPG2503	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
90	CHPG2504	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
91	CHPG2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
92	CHPG2506	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
93	CHPG2507	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
94	CHPG2508	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
95	CHPG2509	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
96	CHPG2510	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
97	CHPG2511	100%	8.000.000	7.934.300	99.18%	65.700	
98	CHPG2512	100%	8.000.000	7.998.200	99.98%	1.800	
99	CHPG2513	100%	8.000.000	7.967.700	99.6%	32.300	
100	CHPG2514	100%	8.000.000	7.999.200	99.99%	800	
101	CHPG2515	100%	8.000.000	7.970.500	99.63%	29.500	
102	CHPG2516	100%	8.000.000	7.987.600	99.85%	12.400	
103	CHPG2517	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
104	CIG	0%	0	11.413	0.02%	-11.413	
105	CII	40%	219.190.633	22.494.562	4.11%	196.696.071	
106	CKG	0%	0	15.589	0.02%	-15.589	
107	CLC	49%	12.841.715	535.437	2.04%	12.306.278	
108	CLL	49%	16.660.000	3.162.501	9.3%	13.497.499	
109	CLW	49%	6.370.000	612.890	4.71%	5.757.110	
110	CMBB2402	100%	11.000.000	800.000	7.27%	10.200.000	
111	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
112	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
113	CMBB2409	100%	1.000.000	162.200	16.22%	837.800	
114	CMBB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
115	CMBB2502	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
116	CMBB2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
117	CMBB2504	100%	6.000.000	50.000	0.83%	5.950.000	
118	CMBB2505	100%	2.500.000	200.000	8%	2.300.000	
119	CMBB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
120	CMBB2507	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
121	CMBB2508	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
122	CMBB2509	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
123	CMBB2510	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
124	CMG	50%	105.669.803	77.368.791	36.61%	28.301.012	
125	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	CMSN2406	100%	6.000.000	35.000	0.58%	5.965.000	
127	CMSN2408	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
128	CMSN2501	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
129	CMSN2502	100%	14.000.000	0	0%	14.000.000	
130	CMSN2503	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
131	CMSN2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
132	CMSN2505	100%	8.000.000	7.999.100	99.99%	900	
133	CMSN2506	100%	8.000.000	7.995.400	99.94%	4.600	
134	CMSN2507	100%	8.000.000	7.999.700	100%	300	
135	CMSN2508	100%	8.000.000	7.999.400	99.99%	600	
136	CMSN2509	100%	8.000.000	7.998.600	99.98%	1.400	
137	CMSN2510	100%	8.000.000	7.847.400	98.09%	152.600	
138	CMSN2511	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
139	CMV	0%	0	6.903	0.04%	-6.903	
140	CMWG2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
141	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
142	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
143	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
144	CMWG2410	100%	1.500.000	584.700	38.98%	915.300	
145	CMWG2501	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
146	CMWG2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
147	CMWG2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
148	CMWG2504	100%	5.000.000	29.000	0.58%	4.971.000	
149	CMWG2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
150	CMWG2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
151	CMWG2507	100%	1.500.000	1.487.700	99.18%	12.300	
152	CMWG2508	100%	1.500.000	1.286.300	85.75%	213.700	
153	CMWG2509	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
154	CMWG2510	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	(*)
155	CMX	50%	50.949.495	18.718.512	18.37%	32.230.983	
156	CNG	49%	17.198.816	813.175	2.32%	16.385.641	
157	COM	49%	6.919.107	27.520	0.19%	6.891.587	
158	CRC	0%	0	41.080	0.07%	-41.080	
159	CRE	50%	231.839.267	18.141.610	3.91%	213.697.657	
160	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
161	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
162	CSHB2403	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
163	CSHB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
164	CSHB2502	100%	6.000.000	22.800	0.38%	5.977.200	
165	CSHB2503	100%	5.000.000	4.767.100	95.34%	232.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
166	CSHB2504	100%	6.000.000	5.842.300	97.37%	157.700	
167	CSHB2505	100%	4.000.000	3.982.500	99.56%	17.500	
168	CSM	50%	51.813.233	1.424.165	1.37%	50.389.068	
169	CSSB2501	100%	4.000.000	3.897.300	97.43%	102.700	
170	CSSB2502	100%	3.000.000	2.958.300	98.61%	41.700	
171	CSSB2503	100%	4.000.000	3.993.300	99.83%	6.700	
172	CSSB2504	100%	2.000.000	1.965.900	98.3%	34.100	
173	CSTB2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
174	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
175	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
176	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
177	CSTB2413	100%	8.000.000	7.051.400	88.14%	948.600	
178	CSTB2501	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
179	CSTB2502	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
180	CSTB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
181	CSTB2504	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
182	CSTB2505	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
183	CSTB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
184	CSTB2507	100%	8.000.000	7.993.100	99.91%	6.900	
185	CSTB2508	100%	8.000.000	7.995.000	99.94%	5.000	
186	CSTB2509	100%	8.000.000	7.985.700	99.82%	14.300	
187	CSTB2510	100%	8.000.000	8.000.100	100%	-100	
188	CSTB2511	100%	8.000.000	8.000.100	100%	-100	
189	CSTB2512	100%	8.000.000	7.989.000	99.86%	11.000	
190	CSTB2513	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
191	CSTB2514	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
192	CSV	50%	55.249.955	2.583.603	2.34%	52.666.352	
193	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
194	CTCB2404	100%	3.000.000	10.000	0.33%	2.990.000	
195	CTCB2406	100%	1.000.000	13.300	1.33%	986.700	
196	CTCB2501	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
197	CTCB2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
198	CTCB2503	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
199	CTCB2504	100%	2.000.000	100.000	5%	1.900.000	
200	CTCB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
201	CTCB2506	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
202	CTD	49%	50.780.297	50.691.108	48.91%	89.189	
203	CTF	49%	46.870.390	1.062.105	1.11%	45.808.285	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
204	CTG	30%	1.610.997.524	1.436.075.895	26.74%	174.921.629	
205	CTI	49%	30.869.998	936.960	1.49%	29.933.038	
206	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
207	CTPB2405	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
208	CTPB2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	CTPB2502	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
210	CTR	49%	56.049.080	8.968.815	7.84%	47.080.265	
211	CTS	49%	72.881.772	616.099	0.41%	72.265.673	
212	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
213	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
214	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
215	CVHM2411	100%	4.000.000	3.880.500	97.01%	119.500	
216	CVHM2501	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
217	CVHM2502	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
218	CVHM2503	100%	1.500.000	20.100	1.34%	1.479.900	
219	CVHM2504	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
220	CVHM2505	100%	8.000.000	7.852.300	98.15%	147.700	
221	CVHM2506	100%	6.000.000	6.000.100	100%	-100	
222	CVHM2507	100%	6.000.000	6.000.200	100%	-200	
223	CVHM2508	100%	6.000.000	6.000.000	100%	0	
224	CVHM2509	100%	4.000.000	4.000.100	100%	-100	
225	CVHM2510	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
226	CVHM2511	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
227	CVIB2402	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
228	CVIB2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
229	CVIB2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
230	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
231	CVIB2501	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
232	CVIB2502	100%	13.000.000	0	0%	13.000.000	
233	CVIB2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
234	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
235	CVIC2407	100%	4.000.000	2.452.400	61.31%	1.547.600	
236	CVIC2501	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
237	CVIC2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
238	CVIC2503	100%	5.000.000	0	0%	4.986.100	
239	CVIC2504	100%	8.000.000	7.949.300	99.37%	50.700	
240	CVIC2505	100%	6.000.000	6.000.100	100%	-100	
241	CVIC2506	100%	6.000.000	5.997.300	99.96%	2.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
242	CVIC2507	100%	6.000.000	5.989.400	99.82%	10.600	
243	CVIC2508	100%	4.000.000	4.000.000	100%	0	
244	CVIC2509	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
245	CVJC2501	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
246	CVJC2502	100%	4.000.000	3.979.200	99.48%	20.800	
247	CVJC2503	100%	3.000.000	2.999.000	99.97%	1.000	
248	CVNM2401	100%	8.000.000	370.000	4.63%	7.630.000	
249	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
250	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
251	CVNM2501	100%	16.000.000	0	0%	16.000.000	
252	CVNM2502	100%	10.000.000	10.000	0.10%	9.990.000	
253	CVNM2503	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
254	CVNM2504	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
255	CVNM2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
256	CVNM2506	100%	4.000.000	3.993.800	99.85%	6.200	
257	CVNM2507	100%	3.000.000	2.999.600	99.99%	400	
258	CVNM2508	100%	4.000.000	3.998.300	99.96%	1.700	
259	CVNM2509	100%	2.000.000	1.999.800	99.99%	200	
260	CVNM2510	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
261	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
262	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
263	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
264	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
265	CVPB2412	100%	4.000.000	778.300	19.46%	3.221.700	
266	CVPB2501	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
267	CVPB2502	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
268	CVPB2503	100%	24.000.000	0	0%	24.000.000	
269	CVPB2504	100%	3.000.000	40.000	1.33%	2.960.000	
270	CVPB2505	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
271	CVPB2506	100%	6.000.000	3.736.000	62.27%	2.264.000	
272	CVPB2507	100%	6.000.000	5.997.000	99.95%	3.000	
273	CVPB2508	100%	5.000.000	4.999.100	99.98%	900	
274	CVPB2509	100%	6.000.000	5.998.100	99.97%	1.900	
275	CVPB2510	100%	4.000.000	3.997.700	99.94%	2.300	
276	CVPB2511	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
277	CVPB2512	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
278	CVRE2406	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
279	CVRE2407	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
280	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
281	CVRE2410	100%	4.000.000	869.600	21.74%	3.130.400	
282	CVRE2501	100%	9.000.000	2.000	0.02%	8.998.000	
283	CVRE2502	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
284	CVRE2503	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
285	CVRE2504	100%	5.000.000	0	0%	4.964.600	
286	CVRE2505	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
287	CVRE2506	100%	8.000.000	7.647.600	95.6%	352.400	
288	CVRE2507	100%	6.000.000	5.999.000	99.98%	1.000	
289	CVRE2508	100%	6.000.000	6.000.100	100%	-100	
290	CVRE2509	100%	6.000.000	5.967.400	99.46%	32.600	
291	CVRE2510	100%	4.000.000	3.994.200	99.86%	5.800	
292	CVRE2511	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
293	CVT	50%	18.345.443	165.803	0.45%	18.179.640	
294	D2D	50%	15.152.379	347.051	1.15%	14.805.328	
295	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
296	DAT	0%	0	5.502	0.01%	-5.502	
297	DBC	49%	163.987.881	7.270.656	2.17%	156.717.225	
298	DBD	100%	93.593.847	13.872.222	14.82%	79.721.625	
299	DBT	0%	0	238.133	1.16%	-238.133	
300	DC4	50%	43.311.950	1.081.780	1.25%	42.230.170	
301	DCL	0%	0	790.893	1.08%	-790.893	
302	DCM	49%	259.406.000	27.129.941	5.12%	232.276.059	
303	DGC	49%	186.091.850	57.504.382	15.14%	128.587.468	
304	DGW	49%	107.466.882	41.210.417	18.79%	66.256.465	
305	DHA	49%	7.408.773	1.581.492	10.46%	5.827.281	
306	DHC	50%	40.246.524	30.483.891	37.87%	9.762.633	
307	DHG	100%	130.746.071	70.240.573	53.72%	60.505.498	
308	DHM	0%	0	45.580	0.13%	-45.580	
309	DIG	49%	298.827.477	17.565.524	2.88%	281.261.953	
310	DLG	49%	146.661.762	19.426.227	6.49%	127.235.535	
311	DMC	100%	34.727.465	19.691.926	56.7%	15.035.539	
312	DPG	49%	30.869.781	5.056.739	8.03%	25.813.042	
313	DPM	49%	191.786.000	33.433.434	8.54%	158.352.566	
314	DPR	50%	43.442.966	2.706.010	3.11%	40.736.956	
315	DQC	49%	16.836.113	201.481	0.59%	16.634.632	
316	DRC	0%	0	7.301.895	6.15%	-7.301.895	
317	DRH	50%	62.176.933	1.133.524	0.91%	61.043.409	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
318	DRL	0%	0	277.270	2.92%	-277.270	
319	DSC	100%	204.838.925	36.150	0.02%	204.802.775	
320	DSE	100%	330.000.000	43.994.667	13.33%	286.005.333	
321	DSN	49%	5.920.674	1.829.397	15.14%	4.091.277	
322	DTA	49%	8.849.317	35.704	0.20%	8.813.613	
323	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
324	DTT	49%	3.994.391	15.604	0.19%	3.978.787	
325	DVP	49%	19.600.000	5.207.492	13.02%	14.392.508	
326	DXG	50%	436.298.734	183.203.217	21%	253.095.517	
327	DXS	50%	289.551.562	123.800.959	21.38%	165.750.603	
328	DXV	49%	4.851.000	53.850	0.54%	4.797.150	
329	E1VFN30	100%	239.200.000	200.834.870	83.96%	38.365.130	
330	EIB	29.97043%	560.090.574	74.463.626	3.98%	485.626.948	
331	ELC	49%	42.852.423	2.588.101	2.96%	40.264.322	
332	EVE	100%	41.979.773	28.071.048	66.87%	13.908.725	
333	EVF	15%	114.084.870	3.737.483	0.49%	110.347.387	
334	EVG	49%	105.472.419	1.357.969	0.63%	104.114.450	
335	FCM	49%	22.651.046	1.293.399	2.8%	21.357.647	
336	FCN	50%	78.719.502	48.849.160	31.03%	29.870.342	
337	FDC	50%	19.314.994	6.831	0.02%	19.308.163	
338	FIR	50%	32.122.640	77.605	0.12%	32.045.035	
339	FIT	0%	0	96.751	0.03%	-96.751	
340	FMC	50%	32.694.444	20.580.220	31.47%	12.114.224	
341	FPT	49%	720.823.899	606.374.959	41.22%	114.448.940	
342	FRT	49%	66.758.770	44.090.723	32.36%	22.668.047	
343	FTS	100%	305.919.366	86.293.042	28.21%	219.626.324	
344	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
345	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
346	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
347	FUCVREIT	49%	2.450.000	83.320	1.67%	2.366.680	
348	FUEABVND	100%	8.500.000	646.279	7.6%	7.853.721	
349	FUEBFVND	100%	3.800.000	0	0%	3.800.000	
350	FUEDCMID	100%	28.400.000	22.914.910	80.69%	5.485.090	
351	FUEFCV50	100%	5.600.000	103.925	1.86%	5.496.075	
352	FUEIP100	100%	5.300.000	122.100	2.3%	5.177.900	
353	FUEKIV30	100%	207.700.000	196.551.000	94.63%	11.149.000	
354	FUEKIVFS	100%	21.900.000	18.494.300	84.45%	3.405.700	
355	FUEKIVND	100%	7.800.000	7.671.500	98.35%	128.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
356	FUEMAV30	100%	48.700.000	44.078.887	90.51%	4.621.113	
357	FUEMAVN D	100%	22.500.000	20.686.898	91.94%	1.813.102	
358	FUESSV30	100%	9.200.000	2.361.032	25.66%	6.838.968	
359	FUESSV50	100%	6.100.000	1.772.669	29.06%	4.327.331	
360	FUESSVFL	100%	19.200.000	8.578.414	44.68%	10.621.586	
361	FUETCC50	100%	6.300.000	0	0%	6.300.000	
362	FUEVFNVD	100%	340.500.000	313.969.788	92.21%	26.530.212	
363	FUEVN100	100%	29.100.000	1.900.171	6.53%	27.199.829	
364	GAS	49%	1.147.909.730	40.001.469	1.71%	1.107.908.261	
365	GDT	50%	11.941.778	2.556.260	10.7%	9.385.518	
366	GEE	50%	152.500.000	874.952	0.29%	151.625.048	
367	GEG	50%	211.254.185	193.110.175	45.71%	18.144.010	
368	GEX	50%	429.714.896	87.446.248	10.17%	342.268.649	
369	GIL	50%	50.800.033	1.680.852	1.65%	49.119.181	
370	GMD	49%	205.894.231	167.886.319	39.95%	38.007.912	
371	GMH	50%	8.250.000	119.700	0.73%	8.130.300	
372	GSP	0%	0	414.538	0.68%	-414.538	
373	GTA	49%	5.096.000	10.084	0.10%	5.085.916	
374	GVR	13%	520.000.000	22.608.174	0.57%	497.391.826	
375	HAG	49%	518.159.294	26.938.143	2.55%	491.221.151	
376	HAH	30%	38.968.325	17.197.572	13.24%	21.770.753	
377	HAP	49%	54.437.908	2.105.377	1.9%	52.332.531	
378	HAR	49%	49.661.549	2.550.032	2.52%	47.111.517	
379	HAS	49%	3.920.000	1.229.993	15.37%	2.690.007	
380	HAX	50%	53.719.840	24.798.286	23.08%	28.921.554	
381	HCD	0%	0	73.321	0.20%	-73.321	
382	HCM	49%	353.197.650	283.617.894	39.35%	69.579.756	
383	HDB	17.5%	614.274.894	590.132.820	16.81%	24.142.074	
384	HDC	49%	87.393.933	5.831.882	3.27%	81.562.051	
385	HDG	50%	168.165.764	65.885.538	19.59%	102.280.226	
386	HHP	49%	42.411.628	5.880.443	6.79%	36.531.185	
387	HHS	50%	183.992.984	5.186.790	1.41%	178.806.194	
388	HHV	49%	211.805.208	33.157.215	7.67%	178.647.993	
389	HID	49%	37.614.865	314.583	0.41%	37.300.282	
390	HII	50%	36.831.508	478.207	0.65%	36.353.301	
391	HMC	0%	0	116.330	0.43%	-116.330	
392	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
393	HPG	49%	3.134.162.598	1.407.741.974	22.01%	1.726.420.624	
394	HPX	49%	149.042.604	2.653.813	0.87%	146.388.791	
395	HQC	50%	288.300.000	7.096.151	1.23%	281.203.849	
396	HRC	0%	0	180.416	0.60%	-180.416	
397	HSG	49%	304.281.331	36.695.882	5.91%	267.585.449	
398	HSL	49%	18.898.007	782.006	2.03%	18.116.001	
399	HT1	49%	186.979.056	4.921.766	1.29%	182.057.290	
400	HTG	0%	0	7.065	0.02%	-7.065	
401	HTI	50%	12.474.600	2.468.784	9.9%	10.005.816	
402	HTL	49%	5.880.000	3.632.269	30.27%	2.247.731	
403	HTN	49%	43.667.041	820.795	0.92%	42.846.246	
404	HTV	0%	0	772.270	5.89%	-772.270	
405	HU1	50%	5.000.000	1.701	0.02%	4.998.299	
406	HUB	50%	13.149.218	297.223	1.13%	12.851.995	
407	HVH	49%	19.915.966	542.371	1.33%	19.373.595	
408	HVN	30%	664.318.252	190.962.080	8.62%	473.356.172	
409	HVX	47.153%	19.580.401	400.400	0.96%	19.180.001	
410	ICT	100%	32.185.000	87.072	0.27%	32.097.928	
411	IDI	49%	133.854.607	3.108.500	1.14%	130.746.107	
412	IJC	49%	185.096.708	18.235.651	4.83%	166.861.057	
413	ILB	49%	12.666.251	3.398.953	13.15%	9.267.298	
414	IMP	75%	115.532.071	76.037.306	49.36%	39.494.765	
415	ITC	0%	0	258.163	0.27%	-258.163	
416	ITD	49%	12.021.459	312.956	1.28%	11.708.503	
417	JVC	49%	55.125.083	2.479.862	2.2%	52.645.221	
418	KBC	49%	376.126.331	119.302.385	15.54%	256.823.946	
419	KDC	50%	144.903.158	51.944.657	17.92%	92.958.501	
420	KDH	50%	505.571.282	361.484.779	35.75%	144.086.503	
421	KHG	49%	220.223.250	2.460.156	0.55%	217.763.094	
422	KHP	0%	0	753.362	1.25%	-753.362	
423	KMR	100%	56.881.443	35.625.222	62.63%	21.256.221	
424	KOS	49%	106.075.854	155.172	0.07%	105.920.682	
425	KPF	49%	29.824.948	86.224	0.14%	29.738.724	
426	KSB	49%	56.241.760	4.653.774	4.05%	51.587.986	
427	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
428	LAF	49%	7.461.729	389.603	2.56%	7.072.126	
429	LBM	50%	20.000.000	6.061.994	15.15%	13.938.006	
430	LCG	50%	97.545.585	4.150.029	2.13%	93.395.556	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
431	LDG	50%	128.486.292	4.170.091	1.62%	124.316.201	
432	LGC	49%	94.498.834	86.739.874	44.98%	7.758.960	
433	LGL	50%	25.750.000	236.241	0.46%	25.513.759	
434	LHG	49%	24.505.884	6.300.377	12.6%	18.205.507	
435	LIX	50%	32.400.000	1.908.833	2.95%	30.491.167	
436	LM8	0%	0	43.886	0.47%	-43.886	
437	LPB	5%	149.364.105	23.093.218	0.77%	126.270.887	
438	LSS	0%	0	557.675	0.65%	-557.675	
439	MBB	23.2351%	1.417.869.154	1.356.888.277	22.24%	60.980.877	
440	MCM	100%	110.000.000	30.320	0.03%	109.969.680	
441	MCP	0%	0	28.165	0.16%	-28.165	
442	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
443	MHC	49%	21.303.395	383.449	0.88%	20.919.946	
444	MIG	100%	201.433.375	33.020.177	16.39%	168.413.198	
445	MSB	30%	780.000.000	709.846.329	27.3%	70.153.671	
446	MSH	49%	36.756.909	3.962.196	5.28%	32.794.713	
447	MSN	49%	741.334.762	379.321.029	25.07%	362.013.733	
448	MWG	49%	725.049.656	694.332.600	46.92%	30.717.056	
449	NAB	30%	411.765.165	24.231.089	1.77%	387.534.076	
450	NAF	100%	67.979.281	13.027.801	19.16%	54.951.480	
451	NAV	49%	3.920.000	71.865	0.90%	3.848.135	
452	NBB	50%	50.237.828	469.481	0.47%	49.768.347	
453	NCT	30%	7.850.082	4.086.817	15.62%	3.763.265	
454	NHA	49%	21.645.514	533.747	1.21%	21.111.767	
455	NHH	100%	72.880.000	345.160	0.47%	72.534.840	
456	NHT	50%	12.014.084	722.790	3.01%	11.291.294	
457	NKG	50%	223.785.440	23.561.772	5.26%	200.223.668	
458	NLG	50%	192.537.652	145.509.918	37.79%	47.027.734	
459	NNC	49%	10.740.800	1.057.438	4.82%	9.683.362	
460	NO1	49%	11.760.000	1.363.600	5.68%	10.396.400	
461	NSC	49%	8.617.624	1.608.405	9.15%	7.009.219	
462	NT2	49%	141.059.254	37.883.280	13.16%	103.175.974	
463	NTL	49%	59.770.151	17.476.831	14.33%	42.293.320	
464	NVL	49%	955.551.223	93.458.060	4.79%	862.093.163	
465	NVT	50%	45.250.000	110.720	0.12%	45.139.280	
466	OCB	22%	542.473.613	470.855.917	19.1%	71.617.696	
467	OGC	49%	147.000.000	758.316	0.25%	146.241.684	
468	OPC	0%	0	441.927	0.69%	-441.927	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
469	ORS	49%	164.639.874	3.919.122	1.17%	160.720.752	
470	PAC	50%	23.235.853	5.622.164	12.1%	17.613.689	
471	PAN	49%	105.984.344	43.784.823	20.24%	62.199.521	
472	PC1	50%	178.821.060	59.233.762	16.56%	119.587.298	
473	PDN	0%	0	87.969	0.24%	-87.969	
474	PDR	50%	436.570.041	67.223.953	7.7%	369.346.088	
475	PET	0%	0	916.620	0.85%	-916.620	
476	PGC	49%	29.567.892	1.214.099	2.01%	28.353.793	
477	PGD	49%	48.509.150	46.357.275	46.83%	2.151.875	
478	PGI	100%	110.896.796	22.636.850	20.41%	88.259.946	
479	PGV	50%	561.734.023	229.656	0.02%	561.504.367	
480	PHC	50%	25.340.963	55.725	0.11%	25.285.238	
481	PHR	49%	66.394.607	20.441.756	15.09%	45.952.851	
482	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
483	PJT	0%	0	168.925	0.68%	-168.925	
484	PLP	49%	34.300.000	270.892	0.39%	34.029.108	
485	PLX	20%	258.775.616	224.948.829	17.39%	33.826.787	
486	PMG	49%	22.704.776	9.345.071	20.17%	13.359.705	
487	PNC	49%	5.409.718	55.985	0.51%	5.353.733	
488	PNJ	49%	165.656.640	157.823.745	46.68%	7.832.895	
489	POW	49%	1.147.517.084	85.829.352	3.66%	1.061.687.732	
490	PPC	49%	159.855.150	30.924.377	9.48%	128.930.773	
491	PSH	0%	0	100	0%	-100	
492	PTB	25%	16.734.600	9.171.228	13.7%	7.563.372	
493	PTC	50%	16.153.662	157.498	0.49%	15.996.164	
494	PTL	0%	0	65.844	0.07%	-65.844	
495	PVD	49%	272.585.042	44.822.175	8.06%	227.762.867	
496	PVP	49%	50.814.201	3.450.125	3.33%	47.364.076	
497	PVT	49%	174.446.192	39.906.648	11.21%	134.539.544	
498	QCG	49%	134.813.361	3.852.719	1.4%	130.960.642	
499	QNP	0%	0	0	0%	0	
500	RAL	50%	11.773.709	445.612	1.89%	11.328.097	
501	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
502	RYG	50%	22.500.000	5.300	0.01%	22.494.700	
503	S4A	0%	0	41.710	0.10%	-41.710	
504	SAB	100%	1.282.562.372	763.215.082	59.51%	519.347.290	
505	SAM	49%	186.180.875	1.966.520	0.52%	184.214.355	
506	SAV	50%	12.594.982	12.590.038	49.98%	4.944	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
507	SBA	0%	0	159.967	0.26%	-159.967	
508	SBG	50%	24.999.981	1.046.801	2.09%	23.953.180	
509	SBT	100%	836.156.371	177.345.730	21.21%	658.810.641	
510	SBV	100%	27.366.476	4.023.556	14.7%	23.342.920	
511	SC5	49%	7.342.429	340.066	2.27%	7.002.363	
512	SCR	50%	215.297.518	4.186.347	0.97%	211.111.171	
513	SCS	30%	30.623.094	16.992.271	16.65%	13.630.823	
514	SFC	0%	0	74.057	0.66%	-74.057	
515	SFG	0%	0	97.473	0.20%	-97.473	
516	SFI	49%	12.194.652	2.504.782	10.06%	9.689.870	
517	SGN	30%	10.074.507	9.002.260	26.81%	1.072.247	
518	SGR	0%	0	6.035	0.01%	-6.035	
519	SGT	0%	0	8.201.746	5.54%	-8.201.746	
520	SHA	49%	16.388.870	289.193	0.86%	16.099.677	
521	SHB	30%	1.219.724.100	104.054.866	2.56%	1.115.669.234	
522	SHI	49%	79.466.460	440.927	0.27%	79.025.533	
523	SHP	0%	0	5.304.109	5.24%	-5.304.109	
524	SIP	49%	103.161.367	9.663.573	4.59%	93.497.794	
525	SJD	50%	34.499.310	4.857.755	7.04%	29.641.555	
526	SJS	50%	57.427.770	711.874	0.62%	56.715.896	
527	SKG	49%	32.583.871	27.225.276	40.94%	5.358.595	
528	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
529	SMB	49%	14.624.857	4.138.539	13.87%	10.486.318	
530	SMC	100%	73.678.587	15.012.117	20.38%	58.666.470	
531	SPM	49%	6.860.000	299.490	2.14%	6.560.510	
532	SRC	0%	0	21.957	0.08%	-21.957	
533	SRF	100%	35.566.780	16.326.200	45.9%	19.240.580	
534	SSB	5%	142.250.000	3.785.956	0.13%	138.464.044	
535	SSC	49%	7.346.259	123.708	0.83%	7.222.551	
536	SSI	100%	1.963.863.918	698.023.500	35.54%	1.265.840.418	
537	ST8	50%	12.860.451	169.861	0.66%	12.690.590	
538	STB	30%	565.564.714	394.641.119	20.93%	170.923.595	
539	STG	34%	33.406.141	29.517.947	30.04%	3.888.194	
540	STK	100%	96.636.924	16.175.225	16.74%	80.461.699	
541	SVC	49%	32.648.976	1.076.250	1.62%	31.572.726	
542	SVD	49%	13.526.894	77.878	0.28%	13.449.016	
543	SVI	100%	12.832.437	12.180.347	94.92%	652.090	
544	SVT	50%	8.655.489	31.065	0.18%	8.624.424	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
545	SZC	20%	35.997.172	4.796.848	2.67%	31.200.324	
546	SZL	0%	0	4.769.375	16.38%	-4.769.375	
547	TBC	49%	31.115.000	937.604	1.48%	30.177.396	
548	TCB	22.5136%	1.590.552.461	1.590.552.461	22.51%	0	
549	TCD	49%	164.552.114	3.257.888	0.97%	161.294.226	
550	TCH	51%	340.790.079	63.916.254	9.57%	276.873.825	
551	TCI	100%	115.620.964	5.988.053	5.18%	109.632.911	
552	TCL	49%	14.777.633	1.821.200	6.04%	12.956.433	
553	TCM	50%	50.977.741	50.655.928	49.68%	321.813	
554	TCO	0%	0	234.570	0.75%	-234.570	
555	TCR	49%	5.082.863	4.979.744	48.01%	103.119	
556	TCT	0%	0	1.304.040	10.2%	-1.304.040	
557	TDC	50%	50.000.000	1.251.640	1.25%	48.748.360	
558	TDG	0%	0	1.437	0.01%	-1.437	
559	TDH	50%	56.326.383	1.067.129	0.95%	55.259.254	
560	TDM	50%	55.000.000	3.415.824	3.11%	51.584.176	
561	TDP	51%	44.993.347	47.437	0.05%	44.945.910	
562	TDW	50%	4.250.000	255.410	3%	3.994.590	
563	TEG	49%	59.195.215	6.234.842	5.16%	52.960.373	
564	THG	49%	12.711.524	351.538	1.36%	12.359.986	
565	TIP	50%	32.503.928	11.080.703	17.05%	21.423.225	
566	TIK	0%	0	139.259	0.46%	-139.259	
567	TLD	49%	38.093.264	39.414	0.05%	38.053.850	
568	TLG	100%	86.453.575	14.489.634	16.76%	71.963.941	
569	TLH	49%	55.036.808	1.722.410	1.53%	53.314.398	
570	TMP	49%	34.300.000	563.079	0.80%	33.736.921	
571	TMS	49%	82.980.497	72.117.959	42.59%	10.862.538	
572	TMT	49%	18.270.963	909.998	2.44%	17.360.965	
573	TN1	50%	27.316.174	43.991	0.08%	27.272.183	
574	TNC	50%	9.625.000	107.241	0.56%	9.517.759	
575	TNH	70%	100.926.889	79.156.604	54.9%	21.770.285	
576	TNI	49%	25.725.000	67.688	0.13%	25.657.312	
577	TNT	49%	24.990.000	1.107.459	2.17%	23.882.541	
578	TPB	30%	792.586.858	609.893.632	23.08%	182.693.226	
579	TPC	49%	11.970.992	402.202	1.65%	11.568.790	
580	TRA	49%	20.312.299	19.312.999	46.59%	999.300	
581	TRC	49%	14.700.000	719.816	2.4%	13.980.184	
582	TSC	0%	0	379.518	0.19%	-379.518	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
583	TTA	49%	83.328.220	3.151.120	1.85%	80.177.100	
584	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
585	TTF	50%	205.599.151	22.852.051	5.56%	182.747.100	
586	TV2	15%	10.128.924	6.488.543	9.61%	3.640.381	
587	TVB	30%	33.629.105	1.231.016	1.1%	32.398.089	
588	TVS	49%	81.827.684	36.680.304	21.96%	45.147.380	
589	TVT	0%	0	52.990	0.25%	-52.990	
590	TYA	100%	6.134.773	2.348.374	38.28%	3.786.399	
591	UIC	0%	0	755.180	9.44%	-755.180	
592	VAF	49%	18.456.020	13.234	0.04%	18.442.786	
593	VCA	0%	0	19.475	0.13%	-19.475	
594	VCB	30%	2.506.702.528	1.877.011.048	22.46%	629.691.480	
595	VCF	49%	13.023.776	142.611	0.54%	12.881.165	
596	VCG	49%	293.310.794	41.497.695	6.93%	251.813.099	
597	VCI	100%	718.099.480	217.088.271	30.23%	501.011.209	
598	VDP	35%	7.729.187	47.961	0.22%	7.681.226	
599	VDS	100%	243.000.000	7.002.274	2.88%	235.997.726	
600	VFG	51%	21.274.453	634.859	1.52%	20.639.594	
601	VGC	49%	219.691.500	24.165.694	5.39%	195.525.806	
602	VHC	100%	224.453.159	52.705.092	23.48%	171.748.067	
603	VHM	50%	2.053.706.002	507.719.321	12.36%	1.545.986.681	
604	VIB	4.99%	148.658.477	148.588.250	4.99%	70.227	
605	VIC	48.017596%	1.862.402.462	299.019.529	7.71%	1.563.382.933	
606	VID	50%	20.418.034	433.096	1.06%	19.984.938	
607	VIP	49%	33.550.761	9.184.170	13.41%	24.366.591	
608	VIX	100%	1.458.513.173	136.518.660	9.36%	1.321.994.513	
609	VJC	30%	162.483.400	67.989.251	12.55%	94.494.149	
610	VMD	49%	7.565.731	186.411	1.21%	7.379.320	
611	VND	100%	1.522.299.908	169.906.879	11.16%	1.352.393.029	
612	VNE	49%	44.312.146	811.429	0.90%	43.500.717	
613	VNG	49%	47.665.537	309.650	0.32%	47.355.887	
614	VNL	49%	6.928.838	1.775.893	12.56%	5.152.945	
615	VNM	100%	2.089.955.445	1.021.726.055	48.89%	1.068.229.390	
616	VNS	49%	33.251.004	1.763.919	2.6%	31.487.085	
617	VOS	49%	68.600.000	1.254.430	0.90%	67.345.570	
618	VPB	30%	2.380.177.080	1.942.424.080	24.48%	437.753.000	
619	VPD	50%	53.294.814	33.186.916	31.14%	20.107.898	
620	VPG	49%	43.323.717	185.906	0.21%	43.137.811	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
621	VPH	49%	46.725.322	295.194	0.31%	46.430.128	
622	VPI	49%	156.824.292	38.540.079	12.04%	118.284.213	
623	VPS	49%	11.985.788	10.315	0.04%	11.975.473	
624	VRC	49%	24.500.000	66.175	0.13%	24.433.825	
625	VRE	49%	1.141.121.020	460.305.736	19.77%	680.815.284	
626	VSC	49%	146.755.401	9.000.502	3.01%	137.754.899	
627	VSH	49%	115.758.210	28.072.832	11.88%	87.685.378	
628	VSI	49%	6.468.000	182.066	1.38%	6.285.934	
629	VTB	49%	5.871.204	209.719	1.75%	5.661.485	
630	VTO	49%	39.134.666	10.573.007	13.24%	28.561.659	
631	VTP	49%	59.673.690	8.224.074	6.75%	51.449.616	
632	YBM	49%	7.006.941	21.346	0.15%	6.985.595	
633	YEG	49%	93.982.997	17.539.897	9.14%	76.443.100	
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	177.622	0.08%	229.821.899	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.836.605	16.41%	84.782.438	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	8.457.700	11.68%	63.934.050	
8	ABW	100%	101.150.000	1.404.337	1.39%	99.745.663	
9	ACE	5%	152.539	7.320	0.24%	145.219	
10	ACM	49%	24.990.000	1.466.518	2.88%	23.523.482	
11	ACS	0%	0	6.000	0.11%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	72.955.042	3.35%	993.859.843	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AGI	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	131.526	0.47%	13.923.345	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	184.000	1.7%	5.108.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.106.601	75.11%	24.893.399	
19	AIG	50%	85.300.649	76.028.361	44.56%	9.272.288	
20	ALV	49%	2.772.388	18.173	0.32%	2.754.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.316.578	35.53%	8.083.422	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
25	APC	49%	9.859.483	2.993.765	14.88%	6.865.718	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	22.994	0.49%	2.292.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	7.480	0.06%	5.872.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.100	0.06%	6.795.060	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	8.839.991	12.700	0.07%	8.827.291	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	0	0%	980.000	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	7.900	0.40%	972.100	
43	BBT	49%	4.802.000	79.142	0.81%	4.722.858	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
47	BCR	50%	236.899.956	322.685	0.07%	236.577.271	
48	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
49	BDG	50%	12.399.960	351.864	1.42%	12.048.096	
50	BDT	49%	18.914.000	53.000	0.14%	18.861.000	
51	BDW	49%	6.081.292	6.016	0.05%	6.075.276	
52	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
53	BGE	50%	365.000.000	377.300	0.05%	364.622.700	
54	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
55	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
56	BGW	0%	0	0	0%	0	
57	BHA	0%	0	16.200	0.02%	-16.200	
58	BHC	49%	2.205.000	9.100	0.20%	2.195.900	
59	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
60	BHI	100%	100.000.000	75.018.900	75.02%	24.981.100	
61	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
62	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
63	BIG	49%	7.391.497	2.719	0.02%	7.388.778	
64	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
65	BIO	0%	0	100	0%	-100	
66	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
67	BLI	49%	29.400.000	622.838	1.04%	28.777.162	
68	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
69	BLT	49%	1.960.000	1.600	0.04%	1.958.400	
70	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
71	BMD	0%	0	0	0%	0	
72	BMF	0%	0	0	0%	0	
73	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
74	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
75	BMK	50%	3.400.000	331.904	4.88%	3.068.096	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	133.771	0.19%	70.977.654	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	2.210.452	3.73%	28.005.416	
81	BQB	100%	5.800.000	1.800	0.03%	5.798.200	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	52.400	0.29%	17.947.600	
88	BSL	50%	22.500.000	77.813	0.17%	22.422.187	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
91	BT1	0%	0	0	0%	0	
92	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
93	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
94	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
95	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
96	BTH	49%	12.250.000	1.553	0.01%	12.248.447	
97	BTN	0%	0	100	0%	-100	
98	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
99	BTV	0%	0	30	0%	-30	
100	BVB	5%	27.592.310	443.592	0.08%	27.148.718	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
101	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
102	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
103	BVN	49%	2.450.000	3.200	0.06%	2.446.800	
104	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
105	BWS	49%	49.003.708	596.214	0.60%	48.407.494	
106	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
107	C21	49%	9.474.821	15.261	0.08%	9.459.560	
108	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
109	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
110	C92	49%	2.603.330	196.214	3.69%	2.407.116	
111	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
112	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
113	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
114	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
115	CBS	0%	0	0	0%	0	
116	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
117	CC1	49%	175.668.834	22.122	0.01%	175.646.712	
118	CC4	0%	0	0	0%	0	
119	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
120	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
121	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
122	CCP	49%	1.176.000	100	0%	1.175.900	
123	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
124	CCT	49%	13.955.200	9.301	0.03%	13.945.899	
125	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
126	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
127	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
128	CDO	49%	15.437.437	90.400	0.29%	15.347.037	
129	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
130	CDR	0%	0	0	0%	0	
131	CEN	0%	0	0	0%	0	
132	CFM	49%	980.000	10.800	0.54%	969.200	
133	CFV	0%	0	0	0%	0	
134	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
135	CGV	0%	0	13.510	0.14%	-13.510	
136	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
137	CHC	0%	0	0	0%	0	
138	CHS	49%	13.916.000	1.048.900	3.69%	12.867.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
139	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
140	CID	49%	530.180	42.500	3.93%	487.680	
141	CIP	0%	0	0	0%	0	
142	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
143	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
144	CKD	49%	15.190.000	8.900	0.03%	15.181.100	
145	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
146	CLX	0%	0	1.048.900	1.21%	-1.048.900	
147	CMD	0%	0	8.800	0.06%	-8.800	
148	CMF	49%	3.969.000	1.974.227	24.37%	1.994.773	
149	CMI	49%	7.840.000	59.500	0.37%	7.780.500	
150	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
151	CMM	0%	0	0	0%	0	
152	CMN	49%	2.352.000	2.000	0.04%	2.350.000	
153	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
154	CMT	49%	3.920.000	270.718	3.38%	3.649.282	
155	CMW	49%	7.612.101	600	0%	7.611.501	
156	CNA	0%	0	0	0%	0	
157	CNC	49%	5.568.519	826.120	7.27%	4.742.399	
158	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
159	CNT	0%	0	80.859	0.16%	-80.859	
160	CPA	0%	0	0	0%	0	
161	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
162	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
163	CQN	0%	0	200	0%	-200	
164	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
165	CSI	100%	16.800.000	5.758.208	34.28%	11.041.792	
166	CT3	0%	0	0	0%	0	
167	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
168	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
169	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	(*)
170	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
171	CTW	0%	0	2.700	0.01%	-2.700	
172	CTX	49%	38.664.565	10.000	0.01%	38.654.565	
173	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
174	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
175	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
176	DAN	50%	10.469.000	33.847	0.16%	10.435.153	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
177	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
178	DBM	0%	0	20.720	1.07%	-20.720	
179	DC1	49%	2.207.125	52.788	1.17%	2.154.337	
180	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
181	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
182	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
183	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
184	DCS	49%	29.552.384	375.061	0.62%	29.177.323	
185	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
186	DDB	0%	0	0	0%	0	
187	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
188	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
189	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
190	DDV	49%	71.593.851	46.300	0.03%	71.547.551	
191	DFC	0%	0	0	0%	0	
192	DFF	49%	39.200.000	314.305	0.39%	38.885.695	
193	DGT	49%	38.710.000	186.400	0.24%	38.523.600	
194	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
195	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
196	DHN	0%	0	0	0%	0	
197	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
198	DIC	49%	13.027.061	98.386	0.37%	12.928.675	
199	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
200	DKC	0%	0	0	0%	0	
201	DKG	0%	0	0	0%	0	
202	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
203	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	
204	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
205	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
206	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
207	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
208	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
209	DMN	0%	0	0	0%	0	
210	DMS	0%	0	0	0%	0	
211	DNA	0%	0	576	0%	-576	
212	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
213	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
214	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
215	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
216	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
217	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
218	DNT	0%	0	0	0%	0	
219	DNW	9.5%	11.400.000	65.637	0.05%	11.334.363	
220	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
221	DOC	0%	0	0	0%	0	
222	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
223	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
224	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
225	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
226	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
227	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
228	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
229	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
230	DRI	50%	36.600.000	949.778	1.3%	35.650.222	
231	DSD	0%	0	0	0%	0	
232	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
233	DSH	0%	0	0	0%	0	
234	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
235	DTB	0%	0	0	0%	0	
236	DTC	0%	0	144.789	1.45%	-144.789	
237	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
238	DTH	0%	0	0	0%	0	
239	DTI	49%	6.609.512	3.600	0.03%	6.605.912	
240	DTP	0%	0	0	0%	0	
241	DUS	0%	0	0	0%	0	
242	DVC	0%	0	0	0%	0	
243	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
244	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
245	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
246	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
247	DWS	0%	0	0	0%	0	
248	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
249	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
250	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
251	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
252	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
253	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
254	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
255	EIC	0%	0	14.328	0.04%	-14.328	
256	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
257	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
258	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
259	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
260	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
261	EPH	100%	2.500.000	8.400	0.34%	2.491.600	
262	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
263	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
264	FBC	0%	0	0	0%	0	
265	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
266	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
267	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
268	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
269	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
270	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
271	FHS	0%	0	0	0%	0	
272	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
273	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
274	FOC	49%	9.050.924	167.732	0.91%	8.883.192	
275	FOX	0%	0	8.038	0%	-8.038	
276	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
277	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
278	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
279	FT1	49%	3.469.127	16.600	0.23%	3.452.527	
280	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
281	FTM	49%	24.500.000	295.130	0.59%	24.204.870	
282	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
283	G20	49%	7.056.000	18.200	0.13%	7.037.800	
284	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
285	G36	0%	0	0	0%	0	
286	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
287	GCB	0%	0	20	0%	-20	
288	GCF	100%	32.179.999	6.600	0.02%	32.173.399	
289	GDA	49%	56.198.839	20.173.500	17.59%	36.025.339	
290	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
291	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
292	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
293	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
294	GH3	0%	0	0	0%	0	
295	GHC	49%	23.354.625	1.949.683	4.09%	21.404.942	
296	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
297	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
298	GMC	0%	0	1.578.922	4.78%	-1.578.922	
299	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
300	GPC	0%	0	0	0%	0	
301	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
302	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
303	GTD	0%	0	0	0%	0	
304	GTS	0%	0	0	0%	0	
305	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
306	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
307	H11	49%	519.400	0	0%	519.400	
308	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
309	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
310	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
311	HAM	0%	0	0	0%	0	
312	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
313	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
314	HBC	50%	173.606.635	36.474.802	10.51%	137.131.833	
315	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
316	HBH	30%	4.800.000	177.810	1.11%	4.622.190	
317	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
318	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
319	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
320	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
321	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
322	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
323	HD6	0%	0	0	0%	0	
324	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
325	HDM	5%	1.004.812	14.927	0.07%	989.885	
326	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
327	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
328	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
329	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
330	HEC	0%	0	100	0%	-100	
331	HEJ	0%	0	0	0%	0	
332	HEP	49%	2.940.000	44.200	0.74%	2.895.800	
333	HES	0%	0	0	0%	0	
334	HFB	0%	0	0	0%	0	
335	HFC	0%	0	0	0%	0	
336	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
337	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
338	HHG	49%	17.099.213	71.855	0.21%	17.027.358	
339	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
340	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
341	HIG	0%	0	11.845	0.05%	-11.845	
342	HIO	50%	10.500.000	6.348	0.03%	10.493.652	
343	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
344	HKB	49%	25.283.999	423.110	0.82%	24.860.889	
345	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
346	HLB	51%	1.575.900	947.800	30.67%	628.100	
347	HLO	100%	8.000.000	3.147.400	39.34%	4.852.600	
348	HLS	0%	0	0	0%	0	
349	HLT	0%	0	0	0%	0	
350	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
351	HMD	0%	0	0	0%	0	
352	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
353	HMS	0%	0	2.908	0.03%	-2.908	
354	HNB	49%	4.655.000	31.500	0.33%	4.623.500	
355	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
356	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
357	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
358	HNG	50%	554.276.947	19.103.900	1.72%	535.173.047	
359	HNI	0%	0	178.200	0.75%	-178.200	
360	HNM	0%	0	72.050	0.16%	-72.050	
361	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
362	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
363	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
364	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
365	HPB	49%	1.901.200	3.210	0.08%	1.897.990	
366	HPD	49%	4.070.229	714.900	8.61%	3.355.329	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
367	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
368	HPI	0%	0	0	0%	0	
369	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
370	HPP	49%	3.923.516	1.866.337	23.31%	2.057.179	
371	HPT	49%	5.148.617	365.131	3.47%	4.783.486	
372	HPW	49%	36.361.400	96.300	0.13%	36.265.100	
373	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
374	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
375	HSI	0%	0	327.315	3.27%	-327.315	
376	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
377	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
378	HSV	50%	7.874.997	9.470	0.06%	7.865.527	
379	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
380	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
381	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
382	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
383	HTT	49%	9.800.000	143.180	0.72%	9.656.820	
384	HU3	49%	4.899.972	15.080	0.15%	4.884.892	
385	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
386	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
387	HUG	0%	0	600	0%	-600	
388	HVA	49%	6.688.500	3.333.000	24.42%	3.355.500	
389	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
390	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
391	HWS	100%	87.600.000	916.600	1.05%	86.683.400	
392	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
393	IBD	0%	0	0	0%	0	
394	IBN	0%	0	0	0%	0	
395	ICC	49%	1.862.000	5.243	0.14%	1.856.757	
396	ICF	49%	6.275.430	343.860	2.68%	5.931.570	
397	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
398	ICN	0%	0	1.319	0.01%	-1.319	
399	IDP	100%	61.804.472	8.222.010	13.3%	53.582.462	
400	IFS	100%	87.140.984	85.122.989	97.68%	2.017.995	
401	IHK	49%	1.049.544	120	0.01%	1.049.424	
402	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
403	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
404	ILS	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
405	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
406	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
407	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
408	IRC	0%	0	0	0%	0	
409	ISG	0%	0	0	0%	0	
410	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
411	IST	49%	7.354.161	27.446	0.18%	7.326.715	
412	ITA	49%	459.847.167	3.712.178	0.40%	456.134.989	
413	ITS	0%	0	31.590	0.12%	-31.590	
414	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
415	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
416	KCB	49%	3.920.000	3.721	0.05%	3.916.279	
417	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
418	KGM	49%	12.460.700	300	0%	12.460.400	
419	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
420	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
421	KHW	0%	0	0	0%	0	
422	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
423	KLB	30%	109.584.563	3.976.826	1.09%	105.607.737	
424	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
425	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
426	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
427	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
428	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
429	KTC	0%	0	0	0%	0	
430	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
431	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
432	KVC	49%	24.255.000	650.940	1.32%	23.604.060	
433	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
434	L12	49%	3.430.000	2.400	0.03%	3.427.600	
435	L35	49%	1.599.925	209	0.01%	1.599.716	
436	L43	49%	1.715.000	2.200	0.06%	1.712.800	
437	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
438	L45	49%	2.352.000	27.900	0.58%	2.324.100	
439	L61	0%	0	108	0%	-108	
440	L62	0%	0	0	0%	0	
441	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
442	LAI	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
443	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
444	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
445	LCM	49%	12.070.170	1.112.345	4.52%	10.957.825	
446	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
447	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
448	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	(*)
449	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
450	LGM	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
451	LIC	0%	0	0	0%	0	
452	LKW	9.5%	237.500	88.326	3.53%	149.174	
453	LLM	49%	39.065.790	15.010	0.02%	39.050.780	
454	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
455	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
456	LMC	0%	0	0	0%	0	
457	LMH	100%	25.629.995	21.010	0.08%	25.608.985	
458	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
459	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
460	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
461	LPT	0%	0	0	0%	0	
462	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
463	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
464	LTC	49%	2.247.140	95.234	2.08%	2.151.906	
465	LTG	49%	49.363.317	33.768.887	33.52%	15.594.430	
466	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
467	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
468	M10	0%	0	0	0%	0	
469	MA1	50%	5.025.196	0	0%	5.025.196	
470	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
471	MBT	0%	0	0	0%	0	
472	MCG	49%	28.179.900	161.805	0.28%	28.018.095	
473	MCH	50%	531.182.411	175.455.239	16.52%	355.727.172	
474	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
475	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
476	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
477	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
478	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
479	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
480	MFS	49%	3.460.859	619.788	8.78%	2.841.071	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
481	MGC	49%	5.292.000	8.400	0.08%	5.283.600	
482	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
483	MGR	0%	0	0	0%	0	
484	MH3	0%	0	643.700	2.68%	-643.700	
485	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
486	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
487	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
488	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
489	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
490	MLS	49%	1.960.000	65.500	1.64%	1.894.500	
491	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
492	MML	100%	329.052.593	6.633.356	2.02%	322.419.237	
493	MNB	0%	0	52.922	0.26%	-52.922	
494	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
495	MPC	50%	200.469.150	157.523.400	39.29%	42.945.750	
496	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
497	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
498	MQB	0%	0	0	0%	0	
499	MQN	0%	0	0	0%	0	
500	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
501	MSR	100%	1.099.155.420	797.061	0.07%	1.098.358.359	
502	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
503	MTA	49%	53.955.659	5.301	0%	53.950.358	
504	MTB	0%	0	0	0%	0	
505	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
506	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
507	MTH	49%	2.346.075	650.404	13.58%	1.695.671	
508	MTL	49%	2.940.000	100	0%	2.939.900	
509	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
510	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
511	MTS	0%	0	0	0%	0	
512	MTV	0%	0	100	0%	-100	
513	MTX	0%	0	0	0%	0	
514	MVC	49%	49.000.000	3.800	0%	48.996.200	
515	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
516	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
517	MZG	50%	52.957.534	748.300	0.71%	52.209.234	
518	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
519	NAS	0%	0	68.600	0.82%	-68.600	
520	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
521	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
522	NBE	49%	2.450.000	72.200	1.44%	2.377.800	
523	NBT	50%	14.700.000	152.500	0.52%	14.547.500	
524	NCG	50%	59.892.162	9.700	0.01%	59.882.462	
525	NCS	49%	8.795.058	328.996	1.83%	8.466.062	
526	ND2	49%	24.497.040	17.575.386	35.16%	6.921.654	
527	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
528	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
529	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
530	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
531	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
532	NED	0%	0	47.200	0.12%	-47.200	
533	NEM	0%	0	0	0%	0	
534	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
535	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
536	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
537	NJC	50%	2.375.000	12.063	0.25%	2.362.937	
538	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
539	NNT	49%	4.650.512	27.600	0.29%	4.622.912	
540	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
541	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
542	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
543	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
544	NS2	49%	27.832.000	0	0%	27.832.000	
545	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
546	NSL	49%	4.900.000	63.700	0.64%	4.836.300	
547	NSS	0%	0	0	0%	0	
548	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
549	NTC	0%	0	221.637	0.92%	-221.637	
550	NTF	0%	0	0	0%	0	
551	NTT	0%	0	0	0%	0	
552	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
553	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
554	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
555	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
556	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
557	ODE	0%	0	0	0%	0	
558	OIL	6.621%	68.476.335	63.685.191	6.16%	4.791.144	
559	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
560	PAI	49%	2.075.292	7.000	0.17%	2.068.292	
561	PAP	0%	0	0	0%	0	
562	PAS	49%	13.744.484	282.390	1.01%	13.462.094	
563	PAT	50%	12.500.000	61.000	0.24%	12.439.000	
564	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
565	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
566	PCC	0%	0	0	0%	0	
567	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
568	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
569	PDC	49%	7.350.000	12.700	0.08%	7.337.300	
570	PDV	49%	32.387.023	186.165	0.28%	32.200.858	
571	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
572	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
573	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
574	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
575	PGB	30%	126.000.000	230.881	0.05%	125.769.119	
576	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
577	PHP	49%	160.210.400	151.657	0.05%	160.058.743	
578	PHS	100%	200.009.819	174.933.242	87.46%	25.076.577	
579	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
580	PIS	0%	0	0	0%	0	
581	PIV	49%	8.489.221	48.890	0.28%	8.440.331	
582	PJS	49%	4.410.000	637.398	7.08%	3.772.602	
583	PLA	0%	0	0	0%	0	
584	PLE	0%	0	0	0%	0	
585	PLO	0%	0	0	0%	0	
586	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
587	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
588	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
589	PND	49%	3.266.666	1.351	0.02%	3.265.315	
590	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
591	PNP	0%	0	0	0%	0	
592	PNT	49%	4.548.572	7.100	0.08%	4.541.472	
593	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
594	POM	50%	139.838.168	10.632.723	3.8%	129.205.445	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
595	POS	49%	19.600.000	117.000	0.29%	19.483.000	
596	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
597	PPH	0%	0	18.250	0.02%	-18.250	
598	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
599	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
600	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
601	PRT	49%	147.000.000	1.200	0%	146.998.800	
602	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
603	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
604	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
605	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
606	PSP	49%	19.600.000	400	0%	19.599.600	
607	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
608	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
609	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
610	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
611	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
612	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
613	PTT	0%	0	0	0%	0	
614	PTV	49%	9.800.000	7.700	0.04%	9.792.300	
615	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
616	PVE	49%	12.250.000	197.652	0.79%	12.052.348	
617	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
618	PVL	49%	24.500.000	236.491	0.47%	24.263.509	
619	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
620	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
621	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
622	PVV	49%	14.700.000	29.700	0.10%	14.670.300	
623	PVX	0%	0	527.726	0.13%	-527.726	
624	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
625	PWA	49%	4.900.000	5.000	0.05%	4.895.000	
626	PWS	49%	18.798.153	13.300	0.03%	18.784.853	
627	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
628	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
629	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
630	PXI	49%	14.700.000	59.260	0.20%	14.640.740	
631	PXL	49%	86.311.295	51.280	0.03%	86.260.015	
632	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
633	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
634	PXT	49%	9.800.000	565.659	2.83%	9.234.341	
635	QBS	0%	0	70	0%	-70	
636	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
637	QHW	49%	3.920.000	35.300	0.44%	3.884.700	
638	QNC	49%	29.400.000	9.260.809	15.43%	20.139.191	
639	QNS	50%	183.824.076	36.122.738	9.83%	147.701.338	
640	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
641	QNU	0%	0	0	0%	0	
642	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
643	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
644	QSP	49%	5.288.214	126.600	1.17%	5.161.614	
645	QTP	49%	220.500.000	6.266.250	1.39%	214.233.750	
646	RAT	49%	2.901.702	30.801	0.52%	2.870.901	
647	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
648	RCC	49%	15.711.727	18.004	0.06%	15.693.723	
649	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
650	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	(*)
651	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
652	RIC	49%	14.067.002	8.430.630	29.37%	5.636.372	
653	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
654	RTB	0%	0	800	0%	-800	
655	S12	49%	2.450.000	606.400	12.13%	1.843.600	
656	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
657	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
658	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
659	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
660	SAC	0%	0	1.150	0.03%	-1.150	
661	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
662	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
663	SAS	49%	65.405.841	248.976	0.19%	65.156.865	
664	SBI	49%	5.145.000	67.874	0.65%	5.077.126	
665	SBB	100%	87.524.536	20.100	0.02%	87.504.436	
666	SBD	49%	6.819.075	125.880	0.90%	6.693.195	
667	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
668	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
669	SBM	49%	22.072.026	200	0%	22.071.826	
670	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
671	SBS	100%	146.607.600	669.322	0.46%	145.938.278	
672	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000	
673	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000	
674	SCD	49%	4.165.000	522.860	6.15%	3.642.140	
675	SCJ	0%	0	98.068	0.17%	-98.068	
676	SCL	0%	0	1.198	0.01%	-1.198	
677	SCO	0%	0	0	0%	0	
678	SCY	49%	30.364.773	15.200	0.02%	30.349.573	
679	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
680	SD2	49%	7.067.532	866.654	6.01%	6.200.878	
681	SD3	49%	7.839.684	14.083	0.09%	7.825.601	
682	SD4	49%	5.047.000	43.833	0.43%	5.003.167	
683	SD6	49%	17.038.089	112.829	0.32%	16.925.260	
684	SD7	49%	5.194.000	45.983	0.43%	5.148.017	
685	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
686	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
687	SDD	49%	7.843.765	46.097	0.29%	7.797.668	
688	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
689	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
690	SDJ	49%	593.978	14.410	1.19%	579.568	
691	SDK	49%	1.274.000	25.648	0.99%	1.248.352	
692	SDP	49%	5.446.091	15.353	0.14%	5.430.738	
693	SDT	49%	20.938.832	800.554	1.87%	20.138.278	
694	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
695	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
696	SDY	49%	2.205.000	18.200	0.40%	2.186.800	
697	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
698	SEP	0%	0	0	0%	0	
699	SGB	30%	101.639.742	38.618.567	11.4%	63.021.175	
700	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
701	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
702	SGP	49%	105.984.530	995.444	0.46%	104.989.086	
703	SGS	49%	7.065.800	64.550	0.45%	7.001.250	
704	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
705	SHC	0%	0	44.410	1.03%	-44.410	
706	SHG	0%	0	0	0%	0	
707	SID	49%	49.000.000	91.093	0.09%	48.908.907	
708	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NDTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
709	SII	50%	32.261.052	31.553.437	48.9%	707.615	
710	SIV	49%	1.476.063	207.400	6.88%	1.268.663	
711	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
712	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
713	SJG	0%	0	0	0%	0	
714	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
715	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
716	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
717	SKV	49%	11.270.000	5.900	0.03%	11.264.100	
718	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
719	SNZ	0%	0	14.100	0%	-14.100	
720	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
721	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
722	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
723	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
724	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
725	SPV	0%	0	213.350	1.98%	-213.350	
726	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
727	SRB	49%	4.165.000	99.416	1.17%	4.065.584	
728	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
729	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
730	SSH	50%	187.500.000	3.600	0%	187.496.400	
731	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
732	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
733	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
734	STH	0%	0	0	0%	0	
735	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
736	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
737	STT	49%	3.920.000	743.542	9.29%	3.176.458	
738	STW	0%	0	0	0%	0	
739	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
740	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
741	SWC	49%	32.879.000	18.910	0.03%	32.860.090	
742	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
743	SZG	0%	0	0	0%	0	
744	TA6	49%	1.470.000	15.400	0.51%	1.454.600	
745	TAB	0%	0	0	0%	0	
746	TAL	49%	152.806.500	18.376	0.01%	152.788.124	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
747	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
748	TAR	0%	0	20.995	0.03%	-20.995	
749	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
750	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
751	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
752	TBH	0%	0	0	0%	0	
753	TBR	0%	0	0	0%	0	
754	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
755	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
756	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
757	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
758	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
759	TCW	5%	999.551	999.452	5%	99	
760	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
761	TDF	0%	0	0	0%	0	
762	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
763	TED	49%	6.125.000	4.409.110	35.27%	1.715.890	
764	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
765	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
766	TGP	49%	5.732.301	517	0%	5.731.784	
767	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
768	THM	0%	0	0	0%	0	
769	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
770	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
771	THP	50%	10.805.592	600	0%	10.804.992	
772	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
773	THW	49%	2.450.000	122.900	2.46%	2.327.100	
774	TID	0%	0	0	0%	0	
775	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
776	TIN	50%	45.589.165	62.510	0.07%	45.526.655	
777	TIS	49%	90.160.000	91.320	0.05%	90.068.680	
778	TKA	0%	0	0	0%	0	
779	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
780	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
781	TKG	0%	0	0	0%	0	
782	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
783	TLI	0%	0	0	0%	0	
784	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
785	TLP	0%	0	0	0%	0	
786	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
787	TMG	49%	8.820.000	3.604	0.02%	8.816.396	
788	TMW	0%	0	0	0%	0	
789	TNA	0%	0	1.057.957	2.13%	-1.057.957	
790	TNB	0%	0	57.814	0.20%	-57.814	
791	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
792	TNP	0%	0	0	0%	0	
793	TNS	49%	9.800.000	15.500	0.08%	9.784.500	
794	TNV	0%	0	0	0%	0	
795	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
796	TOP	49%	12.421.500	311.600	1.23%	12.109.900	
797	TOS	0%	0	0	0%	0	
798	TOW	50%	3.989.075	787.800	9.87%	3.201.275	
799	TPS	0%	0	89.787	1.8%	-89.787	
800	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
801	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
802	TR1	0%	0	0	0%	0	
803	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
804	TRT	0%	0	0	0%	0	
805	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
806	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
807	TSA	49%	18.865.000	0	0%	18.865.000	
808	TSD	49%	637.000	17.200	1.32%	619.800	
809	TSG	49%	1.506.309	11.000	0.36%	1.495.309	
810	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
811	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
812	TT6	51%	10.478.358	400	0%	10.477.958	
813	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
814	TTD	49%	7.620.480	65.900	0.42%	7.554.580	
815	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
816	TTN	49%	17.996.475	336.490	0.92%	17.659.985	
817	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
818	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
819	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
820	TV1	49%	13.078.746	116.823	0.44%	12.961.923	
821	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
822	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
823	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
824	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
825	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
826	TVN	49%	332.220.000	583.610	0.09%	331.636.390	
827	TW3	49%	857.500	600	0.03%	856.900	
828	UCT	0%	0	0	0%	0	
829	UDC	49%	17.150.000	4.803.430	13.72%	12.346.570	
830	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
831	UDL	0%	0	0	0%	0	
832	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
833	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
834	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
835	UPH	0%	0	0	0%	0	
836	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
837	USD	0%	0	0	0%	0	
838	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
839	UXC	0%	0	0	0%	0	
840	V11	49%	4.115.945	30.900	0.37%	4.085.045	
841	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
842	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
843	VAB	.5%	2.699.800	1.236.385	0.23%	1.463.415	
844	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
845	VAV	50%	16.000.000	811.700	2.54%	15.188.300	
846	VBB	30%	214.182.398	60.270	0.01%	214.122.128	
847	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
848	VBH	49%	1.421.000	34.100	1.18%	1.386.900	
849	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
850	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
851	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
852	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
853	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
854	VCW	49%	36.750.000	77.700	0.10%	36.672.300	
855	VCX	49%	12.999.700	10.510	0.04%	12.989.190	
856	VDB	0%	0	0	0%	0	
857	VDG	50%	2.749.996	93.440	1.7%	2.656.556	
858	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355	
859	VDT	0%	0	0	0%	0	
860	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
861	VE9	49%	6.136.570	25.671	0.20%	6.110.899	
862	VEA	49%	651.112.000	22.114.547	1.66%	628.997.453	
863	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
864	VEF	49%	81.635.984	400	0%	81.635.584	
865	VES	49%	4.413.675	5.000	0.06%	4.408.675	
866	VET	0%	0	0	0%	0	
867	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
868	VFR	49%	7.350.000	20.401	0.14%	7.329.599	
869	VGG	49%	21.609.000	6.652.348	15.08%	14.956.652	
870	VGI	0%	0	612.342	0.02%	-612.342	
871	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
872	VGR	49%	30.992.500	13.959.930	22.07%	17.032.570	
873	VGT	49%	245.000.000	70.229.840	14.05%	174.770.160	
874	GVG	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
875	VHD	0%	0	0	0%	0	
876	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
877	VHG	49%	73.500.000	582.375	0.39%	72.917.625	
878	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
879	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
880	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
881	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
882	VIN	49%	12.495.000	39.237	0.15%	12.455.763	
883	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
884	VIW	0%	0	200	0%	-200	
885	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986	
886	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
887	VLB	0%	0	6.900	0.01%	-6.900	
888	VLC	100%	212.491.611	483.871	0.23%	212.007.740	
889	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
890	VLG	49%	6.963.943	36.600	0.26%	6.927.343	
891	VLP	0%	0	0	0%	0	
892	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	
893	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700	
894	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500	
895	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099	
896	VMK	0%	0	0	0%	0	
897	VMT	0%	0	0	0%	0	
898	VNA	0%	0	598.626	1.76%	-598.626	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
899	VNB	49%	33.275.880	766.300	1.13%	32.509.580	
900	VNH	49%	3.931.304	143.411	1.79%	3.787.893	
901	VNI	49%	5.174.398	3.733	0.04%	5.170.665	
902	VNP	49%	9.520.167	163.000	0.84%	9.357.167	
903	VNX	0%	0	0	0%	0	
904	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
905	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
906	VOC	0%	0	378.750	0.31%	-378.750	
907	VPA	49%	7.387.326	4.700	0.03%	7.382.626	
908	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
909	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
910	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
911	VQC	49%	1.763.794	140.498	3.9%	1.623.296	
912	VRG	49%	12.688.485	144.190	0.56%	12.544.295	
913	VSE	49%	4.379.252	79.213	0.89%	4.300.039	
914	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
915	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
916	VSN	0%	0	3.323.320	4.11%	-3.323.320	
917	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
918	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
919	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
920	VTD	0%	0	0	0%	0	
921	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
922	VTG	0%	0	0	0%	0	
923	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
924	VTK	49%	4.597.782	103.309	1.1%	4.494.473	
925	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
926	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
927	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
928	VTR	0%	0	0	0%	0	
929	VTS	0%	0	43.585	2.18%	-43.585	
930	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
931	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
932	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
933	VVN	0%	0	0	0%	0	
934	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
935	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
936	VW3	49%	980.000	4.400	0.22%	975.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
937	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
938	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
939	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
940	VXT	0%	0	0	0%	0	
941	WSB	50%	7.250.000	276.621	1.91%	6.973.379	
942	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
943	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
944	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
945	XDH	49%	13.243.184	0	0%	13.243.184	
946	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
947	XLV	0%	0	0	0%	0	
948	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
949	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
950	XMP	50%	7.500.000	30.500	0.20%	7.469.500	
951	XPH	49%	6.356.512	19.900	0.15%	6.336.612	
952	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
953	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHỨA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BHH	0%	0	0	0%	0	(*)
5	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
6	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
7	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
8	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
9	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
10	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
11	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
12	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
13	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
14	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
15	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
16	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
17	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
18	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
19	HPO	0%	0	0	0%	0	(*)
20	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
21	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
22	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
23	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
24	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
25	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
26	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
27	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
28	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
29	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
30	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
31	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
32	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
33	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
34	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
35	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
36	RGG	0%	0	0	0%	0	(*)
37	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
38	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
39	SLD	0%	0	0	0%	0	
40	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
41	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
42	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
43	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
44	TD6	0%	0	167.545	0.27%	-167.545	(*)
45	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
46	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
47	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
48	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
49	TRV	0%	0	43.625	0.03%	-43.625	(*)
50	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
51	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
52	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
53	VPL	49%	878.717.184	0	0%	878.717.184	(*)
54	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN